TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2018/DS-PT
Ngày: 04-4-2018
V/v Tranh chấp về dân sự - ranh giới quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tôn.

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Bình Thành – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/02/2018, 28/03/2018, 04/4/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2017/TLPT-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017, về việc "Tranh chấp về dân sự - ranh giới quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 34/2018/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1 Nguyễn Hưng T, sinh năm 1938.

1.2 Nguyễn Thị H, sinh năm 1938.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Là bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1938 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là: Bà Hồ Thị Xuân H1 – Luật sư, Văn phòng luật sư Xuân H1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1946 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân thành phố Sa Đéc (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố S là ông Võ Thanh T, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sa Đéc.

Địa chỉ: đường Nguyễn Sinh S, Phường 1, thành phố S, Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Ông Phan Văn T1 - là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, đồng thời đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hưng T trình bày:

Ông Nguyễn Hưng T và bà Nguyễn Thị H được Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/4/2007 thửa số 28, tờ bản đồ số 6, diện tích 447,4m^2, loại đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm. Nguồn gốc đất là chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị B vào năm 1982. Liền kề với đất ông T, bà H là đất của ông Phan Văn T1 được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu ngày 26/12/1991, thửa số 911, tờ bản đồ số 1A, diện tích 300m^2, loại đất T.

Quá trình sử dụng giữa đất ông T, bà H và đất ông T1 liền kề với nhau có một cái mương ngăn cách (cái mương hiện tại chiều ngang khoảng 1m được xác định mỗi người sử dụng 1/2 chiều ngang mương). Trước đây, giữa hai bên có một trụ đá làm ranh ở phía trước đường đi, nhưng từ khi Nhà nước làm đường Ngã Bát đã làm mất trụ ranh và hai bên không có làm lại trụ ranh. Do đó, ông T đã sử dụng lấn sang phần đất của ông bà.

Nay bà H, ông T yêu cầu xác định ranh giới giữa thửa số 28, tờ bản đồ số 6, diện tích 447,4m^2 của ông T, bà H với thửa số 911, tờ bản đồ số 1A, diện tích 300m^2 (nay là thửa 14, tờ bản đồ số 6, diện tích 265,5m^2) của ông T1 là gồm các

mốc 3-3'-B' thể hiện trên sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 08/9/2016 và sơ đồ bổ sung ngày 10/5/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sa Đéc.

Bị đơn ông Phan Văn T1 trình bày:

Ông T1 được Ủy ban nhân dân thị xã S cấp giấy chứng nhận QSD đất lần đầu ngày 26/12/1991, thửa số 911, tờ bản đồ số 1A, diện tích 300m^2, loại đất T. Ngày 28/5/2014 ông T1 được cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất thành thửa 14, tờ bản đồ số 6, diện tích 265,5m^2. Hiện tại ông T1 đã thế chấp giấy chứng nhận QSD đất để vay tiền ở Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh thành phố S. Nguồn gốc đất là của cha vợ ông tên Phạm Văn T2 cho vợ chồng ông T1 khoảng năm 1978 -1980. Giáp ranh với phần đất của ông là đất của ông T, bà Hòa thuộc thửa số 28, tờ bản đồ số 6.

Trong quá trình sử dụng, ranh giới giữa 02 thửa đất có một cái mương và toàn bộ cái mương là thuộc quyền sử dụng của ông T1. Theo đó, ranh giới giữa 02 thửa đất là mé mương về phía giáp đất bà H, ông T. Qua đo đạc thực tế thì ranh giới các bên tranh chấp được xác định cụ thể như sau:

- Ông T1 xác định ranh giới giữa 02 thửa đất là gồm các mốc A – A' - B thể hiện trên sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 08/9/2016 và sơ đồ bổ sung ngày 10/5/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố S có văn bản trình bày:

Ủy ban nhân dân thành phố S cấp giấy chứng nhận QSD đất thửa số 28, tờ bản đồ số 6, diện tích 447,4m^2 của ông T, bà H và thửa số 14, tờ bản đồ số 6, diện tích 265,5m^2 của ông T1 là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Ranh đất của thửa số 28, tờ bản đồ số 6, diện tích 447,4m^2 của ông T, bà H và thửa số 14, tờ bản đồ số 6, diện tích 265,5m^2 của ông T1 được xác định tại các mốc 3 - 3'- B' thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 08/9/2016. Nguyên nhân kích thước đo đạc thực tế từ mốc D'-3' thiếu 0,65m là do ranh giới, mốc giới sử dụng đất giữa ông T1 tại mốc D' với chủ sử dụng đất thửa số 20, tờ bản đồ số 6 có thay đổi so với ranh giới, mốc giới được cấp giấy chứng nhận. Diện tích đất của bà H, ông T và ông T1 đo đạc thực tế thiếu so với giấy chứng nhận QSD đất được cấp là do chênh lệch giữa các lần đo và diện tích hiến làm đường Ngã Bát bờ phải. Diện tích đất tranh chấp (15,6m^2) đã dược cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông T1 một phần diện tích là 4,8m^2 và cấp quyền sử dụng đất cho bà H, ông T một phần diện tích là 10,8m^2.

Bản án sơ thẩm số 51/2017/DS-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hưng T.

Xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa số 28, tờ bản đồ số 6, diện tích 447,4m^2 của ông T, bà H với thửa số 14, tờ bản đồ số 6, diện tích 265,5m^2 của ông T1 là gồm các mốc 3 -3'- B'. Bà H, ông T được tiếp tục sử dụng diện tích đất 10,8m^2 tại hình 2.1 gồm các mốc A'-3'-B'-B-A' thể hiện trên sơ đồ đo đạc ngày 08/9/2016 và sơ đồ bổ sung ngày 10/5/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sa Đéc (có sơ đồ đo đạc ngày 08/9/2016 và sơ đồ bổ sung ngày 10/5/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sa Đéc kèm theo).

Theo ranh giới xác định nêu trên, trường hợp vách và mái nhà của bà H, ông T có xây dựng lấn qua phần đất ông T1 thì tự tháo dở; ông T1 không phải bồi thường.

Ông Nguyễn Hưng T, bà Nguyễn Thị H và ông Phan Văn T1 có quyền và nghĩa vụ sử dụng ranh giới QSD đất đã được xác định nêu trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên trên không gian theo quy định của pháp luật về ranh giới QSD đất.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn T1 phải nộp 324.000 đồng (Ba trăm hai mươi bốn ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hưng T, bà Nguyễn Thị H được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 100.000đ ngày 10/5/2016 theo biên lai số 039494 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và đo đạc: ông Phan Văn T1 nộp 2.925.000đồng(Hai triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng) lệ phí xem xét, thẩm định tại chổ, định giá tài sản và đo đạc để hoàn trả cho bà H, ông T.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Hưng T, bà Nguyễn Thị H mà ông Phan Văn T1 chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho bà H, ông T, thì hàng tháng ông T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong,.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2017 bị đơn Phan Văn T1 kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DS-ST, ngày 25/9/2017 của Toà án nhân dân thành phố Sa Đéc.

Ông T1 yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết đúng theo sơ đồ của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 14, tờ bản đồ số 6, diện tích là 265,5m^2 được cấp cho Phan Văn T1 ngày 29/5/2014 và yêu cầu bà H, ông T phải chịu tiền án phí sơ thẩm và chi phí đo đạc tổng cộng là 3.249.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T, bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa phúc thẩm xét xử giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Phía ông T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm xử sửa án sơ thẩm, công nhận đường ranh là cập theo mép mương hiện tại phía bên đất bà H cho ông đủ kích thước đất như cấp giấy.

Ý kiến của Luật sư Hồ Thị Xuân H1 bảo vệ cho bà H, ông T đề cập về nguồn gốc, diễn biến sử dụng, kích thước, mốc giới xác lập đường ranh khi làm hồ sơ kê khai, đăng ký cấp giấy đất thửa đất của bà H, ông T là có cơ sở xác thực và đề nghị giữ nguyên theo án sơ thẩm đã tuyên.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ranh giới chung giữa thửa đất số 28 của ông T, bà H với thửa số 14 của ông T1, cùng tờ bản đồ số 6, xã Đ, thành phố S hiện đang tranh chấp được xác định là ranh chiều dọc giữa 2 thửa đất. Đường ranh này trước đây là con mương, sau thời gian dài đã bị bồi lắng và mỗi bên sử dụng cũng lấp dần đến nay đã cạn và hẹp lại, bên ông T, bà H xác định mỗi bên là 1/2 con mương, ranh là tại vị trí giữa mương theo như mốc giới đo đạc đăng ký cấp giấy; bên ông T1 xác định toàn bộ con mương là của bên ông, nhưng cả hai bên đều không đưa ra được chứng cứ xác thực để chứng minh con mương xưa do bên ai đào, chung hay riêng và ngoài ra thì cũng không đưa ra được đặc điểm nào khác để xác định.

[2]. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ quản lý Nhà nước về đất đai thể hiện tại thời điểm ngày 23/01/2007 cơ quan chuyên môn có thẩm quyền quản lý đất đai có

lập biên bản xác định ranh đất để làm thủ tục cấp giấy CN.QSDĐ cho bà H và ông T, biên bản này thể hiện rõ hình thể, kích thước số đo các cạnh thửa đất của bà H, chiều ngang mặt tiền 18,20m, mặt hậu 16,30m, đường ranh giáp đất ông T có cấm trụ đá ở 2 đầu ranh, có ông T1 ký tên, đúng như lời trình bày của bà H, trên cơ sở này Nhà nước đã vẽ sơ đồ kỷ thuật thửa đất, công nhận đường ranh giới và cấp giấy đất cho bà H và ông T; đến năm 2014 bên ông T1 lập thủ tục cấp đổi giấy CN. QSDĐ, UBND thành phố S xác định là đã dựa vào ranh giới đã xác lập với bà H năm 2007 làm cơ sở công nhận mốc giới, ranh giới thửa đất của ông T1.

[3]. Sơ đồ Tòa sơ thẩm thẩm định, đo đạc thực tế thể hiện: Đất bà H ngang trước 18,18m, phía giáp ông T1 là tại mốc số 3, tương ứng với vị trí nửa mương; ngang sau 16,42m (theo mốc ranh giáp đất ông U liền kề), so với mốc ranh giáp đất ông T1 (tại mốc B') thì tương đương 15,97m là có sự chênh lệch thiếu một ít, được coi là tương ứng phù hợp như mốc giới lúc đo đạc cấp giấy. Và trên thực tế như ông T1 đã khai nhận tại phiên tòa phúc thẩm là con mương ranh ngày xưa rộng khoảng 3m, quá trình sử dụng ông đã san lấp lấn dần khoảng 1,5m thành đất liền ông sử dụng, còn lại nửa mương bên bà H lấp sử dụng 1 phần, còn 1 phần hiện nay là mương rộng khoảng 1m, ông cho rằng toàn bộ mương là của ông, nhưng ông không có chứng cứ chứng minh và trên thực địa ông T1 cũng chỉ san lấp đến nửa mương (tại mốc số 3) thành đất liền sử dụng ổn định nhiều năm, không đề cập nửa mương còn lại.

[4]. Như vậy, tại điểm ranh mốc số 3 đến mốc B' bà Hòa xác định là tương ứng với nửa mương và phù hợp với sơ đồ mốc giới, ranh giới xác định khi làm hồ sơ cấp giấy cho bà H, chứng tỏ hai bên đã thỏa thuận thống nhất xác định ranh là tại vị trí nửa mương như bà H xác định và yêu cầu. Ủy ban nhân dân thành phố S cũng xác định ranh giới cấp giấy giữa thửa đất bà H và đất ông T1 cũng là theo các mốc số 3 và B' và cho biết số đo bề ngang mặt tiền đất ông T1 hiện trạng thiếu 0,65m là do mốc giới của ông T1 phía giáp thửa 20 của ông U(em vợ ông T1) có thay đổi. Do đó ông T1 kháng cáo yêu cầu xác định ranh theo vị trí khác lệch về bên đất bà H lấy hết mương hiện trạng là không có căn cứ, không chấp nhận kháng cáo.

[5]. Phần kháng cáo về án phí và chi phí tố tụng thấy rằng:

- Do yêu cầu của ông T1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng vì ông T1 đã 71 tuổi, thuộc người cao tuổi, nên được miễn án phí

theo điểm đ, khoản 1, Điều 12 và Điều 48(quy định về chuyển tiếp) của Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án, nên phải sửa án sơ thẩm phần án phí này, miễn nộp.

- Chi phí thẩm định, đo đạc, định giá do yêu cầu của ông T1 không được chấp nhận, nên buộc ông phải chịu tiền chi phí này theo Điều 157 và 165 Bộ luật tố tụng dân sự, sơ thẩm buộc đúng, không chấp nhận kháng cáo của ông Trường.

[6]. Ý kiến của luật sư Hồ Thị Xuân H1 đã đề cập và đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm là có căn cứ phù hợp, được chấp nhận.

[7]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận một phần, riêng phần nghĩa vụ chịu án phí thì phải chấp nhận yêu cầu của ông T1 như đã nhận định trên.

[8]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, đã có đủ cơ sở xác định đường ranh theo điểm mốc bà H yêu cầu theo thực tế hiện trạng sử dụng, được Tòa sơ thẩm chấp nhận là hoàn toàn phù hợp với hồ sơ quản lý nhà nước về đất đai của cơ quan có thẩm quyền, kể cả phần chi phí tố tụng buộc ông Trường chịu là đúng. Ông T1 kháng cáo yêu cầu xác định ranh theo vị trí khác lệch về bên đất bà H và không chịu phần chi phí tố tụng là không có căn cứ, không chấp nhận, phải giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần xác định ranh giới và chi phí tố tụng; sửa một phần về án phí là phù hợp.

[9]. Tuy nhiên, do đây là vụ án tranh chấp về ranh giới giữa các thửa đất của các bên đương sự, nên không cần thiết phải tuyên về diện tích của đường ranh tranh chấp, mà chỉ cần xác định các mốc giới để phân biệt đường ranh là đủ, do vậy phúc thẩm phải sửa cách tuyên của án sơ thẩm.

[10]. Do sửa án sơ thẩm nên ông T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

[11]. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 148 và khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều: 265 Bộ luật dân sự 2005; Điều 26, Điều 166, Điều 170 Luật đất đai 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phan Văn T1; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DS-ST ngày 25/9/2017, của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận yêu cầu về xác định ranh giới quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hưng T đối với ông Phan Văn T1.

3. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa đất số 28, tờ bản đồ số 6 của bà H, ông T với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 6 của ông T1 được xác định theo các mốc giới số 3, 3’ và B’, nối các mốc giới này lại với nhau thành đường thẳng làm ranh, được thể hiện cụ thể trên sơ đồ đo đạc ngày 08/9/2016 và sơ đồ bổ sung ngày 10/5/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Sa Đéc đo vẽ (kèm theo bản án này).

4. Các bên đương sự có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các công trình xây dựng, vật kiến trúc khác và cây trồng vướng vào đường ranh (nếu có) và phải tôn trọng, sử dụng đường ranh đã xác định trên theo chiều thẳng đứng từ mặt đất lên không gian và xuống lòng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hưng T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 100.000đ ngày 10/5/2016, theo biên lai thu số 039494 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

Ông Phan Văn T1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 01093 ngày 09/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc.

6. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phan Văn T1 phải nộp chi phí thẩm định, đo đạc, định giá 2.925.000đ để hoàn trả lại cho bà H, ông T.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông T, bà H, mà ông T1 chưa thanh toán số tiền nói trên cho ông T, bà H, thì ông Trường còn phải chịu lãi bằng

50% theo mức lãi quy định tại khoản 1, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố Sa Đéc;
- CCTHADS thành phố Sa Đéc;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Phương